

Số: 06/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện Nghị định này.

Điều 2. Tên gọi, trụ sở hoạt động

1. Tên gọi:

a) Tên tiếng Việt: Ngân hàng Chính sách xã hội.

Viết tắt là: NHCSXH.

b) Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Bank for Social Policies.

Viết tắt là: VBSP.

2. Trụ sở hoạt động:

a) Ngân hàng Chính sách xã hội có trụ sở chính tại Thủ đô Hà Nội.



b) Trụ sở Sở Giao dịch, Trung tâm Đào tạo, Trung tâm Công nghệ thông tin tại Thủ đô Hà Nội.

c) Trụ sở Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội đặt tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh), cơ sở đào tạo, các đơn vị trực thuộc khác đặt tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

d) Trụ sở Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trực thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh (sau đây gọi là Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội) đặt tại một số xã, phường và đặc khu.

Điều 3. Thành lập, hoạt động và quản lý nhà nước đối với Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Ngân hàng Chính sách xã hội là ngân hàng chính sách do Thủ tướng Chính phủ thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 4. Chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu nhà nước

1. Nhà nước là chủ sở hữu của Ngân hàng Chính sách xã hội. Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu nhà nước đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp của chủ sở hữu nhà nước tại Ngân hàng Chính sách xã hội, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu nhà nước quy định tại Nghị định này. Hội đồng quản trị là cơ quan được giao chủ trì, đầu mối của chủ sở hữu nhà nước, thực hiện chức năng quản lý nói chung và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 5. Bảo đảm hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được ngân sách nhà nước cấp vốn điều lệ, vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán; được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định của pháp luật; không phải thực hiện dự trữ bắt buộc và không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có tài sản, có con dấu, được mở tài khoản thanh toán và thực hiện các dịch vụ ngân hàng về thanh toán, ngân quỹ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Vốn điều lệ của Ngân hàng Chính sách xã hội do ngân sách nhà nước cấp và được bổ sung từ ngân sách nhà nước, các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay và các hoạt động ngân hàng khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Tiếp nhận, huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn, tài sản (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

6. Tổ chức và hoạt động theo quy định tại Nghị định này để thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Chương II CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Mục 1 CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 7. Cơ cấu tổ chức quản lý

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội gồm:

- a) Hội đồng quản trị và bộ phận giúp việc;
- b) Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp;
- c) Ban Kiểm soát;
- d) Tổng Giám đốc.

2. Hệ thống tổ chức của Ngân hàng Chính sách xã hội như sau:

- a) Hội sở chính gồm:

Hội đồng quản trị và bộ phận giúp việc.

Ban Kiểm soát;

Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Văn phòng và các Ban chuyên môn nghiệp vụ.

b) Sở Giao dịch, Trung tâm Đào tạo, Trung tâm Công nghệ thông tin, gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc và Phòng chuyên môn nghiệp vụ.

c) Cấp tỉnh, gồm:

Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh).

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc và các Phòng chuyên môn nghiệp vụ.

d) Cấp xã, gồm:

Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cấp xã).

Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc và các Tổ chuyên môn nghiệp vụ. Phòng giao dịch thực hiện hoạt động tín dụng chính sách xã hội và các hoạt động ngân hàng trên địa bàn xã hoặc liên xã, phường hoặc liên phường và đặc khu. Số lượng phòng giao dịch do Hội đồng quản trị quyết định. Phòng giao dịch tổ chức, bố trí cán bộ thực hiện hoạt động giao dịch tại các điểm giao dịch đặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm phù hợp khác do Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí.

Mục 2

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BỘ PHẬN GIÚP VIỆC

Điều 8. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có 12 thành viên kiêm nhiệm và chuyên trách gồm: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước là Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên kiêm nhiệm còn lại là lãnh đạo của các bộ, ngành: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Văn phòng Chính phủ, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và 01 thành viên chuyên trách giữ chức vụ Tổng Giám đốc.

Số lượng, thành viên Hội đồng quản trị cụ thể do Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong từng thời kỳ trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội và ý kiến của cơ quan liên quan.

2. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

3. Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tại các xã, phường, đặc khu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thành lập Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội:

a) Tại cấp tỉnh: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiêm nhiệm làm Trưởng ban. Thành phần và số lượng thành viên kiêm nhiệm Ban Đại diện Hội đồng quản trị là lãnh đạo các sở, ban, ngành, tổ chức cùng cấp tương ứng tại khoản 1 Điều này và 01 thành viên chuyên trách là Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh.

b) Tại cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kiêm nhiệm làm Trưởng ban. Các thành viên Ban Đại diện Hội đồng quản trị cấp xã gồm: Các thành viên kiêm nhiệm là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, Trưởng phòng về văn hóa, xã hội hoặc kinh tế, hạ tầng, đô thị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và 01 thành viên chuyên trách là Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Hội đồng quản trị, Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp được sử dụng bộ máy và con dấu của Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện nhiệm vụ của mình.

5. Thành viên kiêm nhiệm Hội đồng quản trị, Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp được hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định của cấp có thẩm quyền về cơ chế quản lý tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội. Thành viên kiêm nhiệm Hội đồng quản trị, Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp theo thẩm quyền có thể sử dụng bộ máy thuộc bộ, ngành, cơ quan trong xử lý các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với:

a) Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng giai đoạn.

b) Lãi suất cho vay các chương trình tín dụng chính sách thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ mà Hội đồng quản trị có trách nhiệm trình theo quy định của pháp luật.

c) Công tác cán bộ:

Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên kiêm nhiệm Hội đồng quản trị.

Quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, điều động, luân chuyển, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, nghỉ hưu, cho thôi việc, kỷ luật đối với Tổng Giám đốc.

2. Trình các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc đối với:

a) Kế hoạch tín dụng hằng năm và giai đoạn theo quy định của pháp luật;

b) Xử lý các rủi ro trong quá trình hoạt động.

3. Hội đồng quản trị trực tiếp quyết định:

a) Ban hành các văn bản:

Quy định về hoạt động, quy chế làm việc của: Hội đồng quản trị và bộ phận giúp việc của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các bộ phận thuộc Ban Kiểm soát, Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, Tổng Giám đốc.

Quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các tổ chức, đơn vị thuộc hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

Quy định về công tác cán bộ, quy chế khen thưởng, kỷ luật, hệ thống kiểm soát nội bộ và các quy chế, quy định khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

b) Công tác cán bộ:

Quyết định đánh giá đối với Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát.

Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, điều động, luân chuyển, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, nghỉ hưu, cho thôi việc, kỷ luật đối với: Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng theo đề nghị của Tổng Giám đốc.

Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ (chức danh), điều động, luân chuyển, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, nghỉ hưu, thôi việc, kỷ luật, thực hiện chế độ chính sách đối với Trưởng Ban Kiểm soát trên cơ sở đánh giá và đề nghị của Ban Kiểm soát.

c) Phê duyệt kế hoạch sử dụng lao động; quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch; quỹ tiền lương, thù lao thực hiện đối với người lao động và người quản lý; mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng của thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát; kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản.

d) Thông qua báo cáo hoạt động hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và hằng năm; báo cáo tài chính năm của Ngân hàng Chính sách xã hội.

đ) Chấp hành chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất lên các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

e) Kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban Đại diện Hội đồng quản trị, Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp.

g) Thành lập, chia, tách, sáp nhập, đổi tên, chấm dứt hoạt động của các đơn vị, tổ chức trực thuộc hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

h) Chấp thuận các chương trình, dự án được tổ chức, cá nhân nước ngoài ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện.

i) Các vấn đề khác do Ban Kiểm soát, Trưởng Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc trình thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 10. Chế độ làm việc của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị họp định kỳ hằng quý hoặc họp chuyên đề do Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc người được ủy quyền) triệu tập và chủ trì. Phiên họp của Hội đồng quản trị phải có trên 50% số thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị có thể họp phiên bất thường theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Trưởng Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc hoặc trên 50% số thành viên Hội đồng quản trị.

2. Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm tham dự phiên họp Hội đồng quản trị. Trường hợp vắng mặt trong phiên họp, phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc người được ủy quyền chủ trì phiên họp) có thể cho phép thành viên Hội đồng quản trị vắng mặt và được ủy quyền cho cấp dưới tham dự cuộc họp. Người tham dự phiên họp của Hội đồng quản trị không phải là thành viên Hội đồng quản trị có quyền phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

3. Các phiên họp Hội đồng quản trị có nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của các bộ, ngành không có thành viên tham gia Hội đồng quản trị, chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các hiệp hội, các tổ chức khác có liên quan thì mời đại diện có thẩm quyền của các cơ quan tổ chức đó tham dự phiên họp. Đại diện các cơ quan, tổ chức được mời dự họp nói trên có quyền phát biểu nhưng không được tham gia biểu quyết.

4. Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo nguyên tắc đa số đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Quyết định của Hội đồng quản trị có hiệu lực khi trên 50% số thành viên của Hội đồng quản trị biểu quyết tán thành tại cuộc họp hoặc có ý kiến tán thành bằng văn bản, trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không họp hoặc các công việc phát sinh cần xin ý kiến Hội đồng quản trị thì gửi lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.

6. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có tính bắt buộc thi hành trong toàn hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng quản trị.

2. Ban hành chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; phân công nhiệm vụ và đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng quản trị trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

3. Triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng quản trị.

4. Thay mặt Hội đồng quản trị ký hoặc thông qua các nghị quyết, quyết định, các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, các văn bản trình cấp có thẩm quyền và xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị.

5. Công tác cán bộ:

Quyết định đánh giá đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ (chức danh), điều động, luân chuyển, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, nghỉ hưu, thôi việc, kỷ luật, thực hiện chế độ chính sách đối với thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát, Trưởng kiểm toán nội bộ, Phó Trưởng kiểm toán nội bộ, Kiểm toán viên trên cơ sở đánh giá và đề nghị của Ban Kiểm soát.

Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên kiêm nhiệm Ban Kiểm soát.

Quyết định chấp thuận Trưởng ban và thành viên Ban Chuyên gia tư vấn.

Quyết định quy hoạch đối với Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, Sở Giao dịch, Trung tâm Đào tạo, Trung tâm Công nghệ thông tin và các tổ chức trực thuộc cùng cấp khác.

Phê duyệt đề Tổng Giám đốc ra quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm, chấp thuận từ chức, nghỉ hưu, kỷ luật đối với Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, Sở Giao dịch, Trung tâm Đào tạo, Trung tâm Công nghệ thông tin và các tổ chức trực thuộc cùng cấp khác.

6. Quyết định việc thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở đề nghị của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc.

7. Ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị về các công việc được ủy quyền.

8. Quyết định chế độ chính sách đối với người quản lý chuyên trách của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định.

9. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị theo sự phân công, ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị và quy định tại Nghị định này.

2. Chấp hành các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị.

3. Báo cáo Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

4. Tham gia các phiên họp Hội đồng quản trị định kỳ, chuyên đề hoặc phiên họp bất thường; thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị.

5. Được sử dụng bộ máy và con dấu của Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện nhiệm vụ của mình.

6. Hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định của cấp có thẩm quyền về cơ chế tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội.

7. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Hội đồng quản trị và quy định của pháp luật.

Điều 13. Bộ phận giúp việc Hội đồng quản trị

1. Ban Chuyên gia tư vấn

a) Ban Chuyên gia tư vấn có đại diện Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là Trưởng ban và nhân sự do các cơ quan, tổ chức có đại diện tham gia Hội đồng quản trị cử, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

b) Ban Chuyên gia tư vấn có nhiệm vụ tham mưu giúp việc trực tiếp cho Hội đồng quản trị về những chủ trương, chính sách, cơ chế hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, các công việc, văn bản cần xử lý thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị.

c) Trưởng ban và các thành viên Ban Chuyên gia tư vấn được hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định.

2. Tổ thư ký giúp việc cho Hội đồng quản trị trực thuộc Văn phòng Ngân hàng Chính sách xã hội, do Phó Chánh Văn phòng Ngân hàng Chính sách xã hội là Tổ trưởng.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp

1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cấp trên.

2. Duyệt kế hoạch tín dụng hằng năm, giai đoạn theo quy định hoặc đột xuất đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền tại địa phương trong việc xây dựng đề án, chương trình, dự án tập trung nguồn vốn của địa phương để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn.

3. Chỉ đạo, giao kế hoạch và đôn đốc việc thực hiện hoàn thành kế hoạch tín dụng trên địa bàn.

4. Phối hợp chính quyền địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác các cấp chỉ đạo kiểm tra, giám sát hoạt động ủy thác, hoạt động của Tổ Tiết kiệm và vay vốn, hoạt động của các điểm giao dịch.

5. Nghiên cứu, đề xuất với cấp có thẩm quyền bổ sung, sửa đổi, ban hành chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

6. Thành viên Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp được sử dụng bộ máy thuộc cơ quan theo thẩm quyền để phục vụ công tác tham mưu cho Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp trong xử lý các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

7. Chấp hành chế độ báo cáo lên cấp trên và các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp

1. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm về các hoạt động của Ban Đại diện Hội đồng quản trị; phân công nhiệm vụ và đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Ban Đại diện Hội đồng quản trị.

2. Triệu tập và chủ trì các phiên họp Ban Đại diện Hội đồng quản trị; thay mặt Ban Đại diện Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định và các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Đại diện Hội đồng quản trị; các văn bản trình cấp có thẩm quyền và xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Đại diện Hội đồng quản trị.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Hội đồng quản trị và quy định của pháp luật.

Mục 3 BAN KIỂM SOÁT

Điều 16. Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát có Trưởng Ban Kiểm soát và tối thiểu 5 thành viên, trong đó có tối thiểu 3 thành viên chuyên trách và các thành viên kiêm nhiệm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề cử.

Số lượng thành viên Ban Kiểm soát trong từng thời kỳ do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Trưởng Ban Kiểm soát.

2. Thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và pháp luật có liên quan.

3. Thành viên kiêm nhiệm Ban Kiểm soát được hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định.

4. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát

1. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành của Ngân hàng Chính sách xã hội về chủ trương, chính sách, pháp luật và nghị quyết của Hội đồng quản trị.

2. Kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính, việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động đối với hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Thẩm định các báo cáo, nội dung xin ý kiến Hội đồng quản trị của Tổng Giám đốc trước khi trình, báo cáo Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị (trừ công tác cán bộ).

4. Thông qua nhiệm vụ kiểm soát, kiến nghị với Hội đồng quản trị các giải pháp đảm bảo an toàn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị; xây dựng quy trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, Ban Đại diện Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và quy chế làm việc của Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát.

6. Thực hiện công tác đánh giá thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát, các chức danh thuộc kiểm toán nội bộ; trình Hội đồng quản trị quyết định các nội dung về công tác cán bộ đối với thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát, các chức danh thuộc kiểm toán nội bộ theo quy định.

7. Được sử dụng con dấu và các nguồn lực của Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

8. Được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng Chính sách xã hội phục vụ công tác theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

9. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý, người điều hành có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quy định nội bộ của Ngân hàng Chính sách xã hội; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

10. Được tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, họp do Tổng Giám đốc chủ trì, họp định kỳ, họp chuyên đề có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

11. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị liên quan đến Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc kiến nghị Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 17 Nghị định này và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc điều hành hoạt động của Ban Kiểm soát.
2. Trực tiếp chỉ đạo thành viên Ban Kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ.
3. Xây dựng quy trình kiểm tra, giám sát trình Hội đồng quản trị; ban hành kế hoạch làm việc, quy trình nội bộ của Ban Kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho thành viên Ban Kiểm soát; giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công, quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát.
4. Báo cáo Hội đồng quản trị kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát định kỳ hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và hằng năm hoặc đột xuất đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các báo cáo đó.
5. Được tham dự và phát biểu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị nhưng không được quyền biểu quyết.
6. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng quản trị giao.

Điều 19. Bộ phận kiểm toán nội bộ và bộ phận giúp việc

1. Ban Kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng Ban Kiểm soát. Trên cơ sở đề nghị của Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ và bộ phận giúp việc cho Ban Kiểm soát.
2. Quy chế hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị quyết định.

Mục 4 TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 20. Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Chính sách xã hội; trực tiếp quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về các hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.
2. Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị do Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ nhiệm.

3. Tổng Giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Tổ chức triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

2. Tổ chức điều hành các hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Tiếp nhận vốn và các nguồn lực khác do Nhà nước giao.

4. Ban hành văn bản quy định về quy trình thủ tục cho vay; quy định, hướng dẫn nghiệp vụ phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

5. Ký các văn bản thỏa thuận hợp tác với cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội trong nước và tổ chức quốc tế sau khi được Hội đồng quản trị chấp thuận về chủ trương.

6. Trình Hội đồng quản trị các công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này.

7. Trên cơ sở phê duyệt của Chủ tịch Hội đồng quản trị, ra quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm, chấp thuận từ chức, nghỉ hưu, kỷ luật đối với Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, Sở Giao dịch, Trung tâm Đào tạo, Trung tâm Công nghệ thông tin và các tổ chức trực thuộc cùng cấp khác.

8. Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, điều động, luân chuyển, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, nghỉ hưu, cho thôi việc, kỷ luật đối với các chức danh:

a) Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Giám đốc Ban, Phó Giám đốc Ban chuyên môn nghiệp vụ và các chức danh lãnh đạo, quản lý các đơn vị thuộc Hội sở chính;

b) Phó Giám đốc, Trưởng phòng Kế toán, Trưởng phòng Kiểm tra nội bộ tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, Sở Giao dịch, Trung tâm Đào tạo, Trung tâm Công nghệ thông tin và các tổ chức trực thuộc khác.

Các chức danh khác thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh và đơn vị trực thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh do Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, điều động, luân chuyển, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, nghỉ hưu, cho thôi việc, kỷ luật.

9. Thực hiện công tác đánh giá, chế độ chính sách đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

10. Ban hành Quy chế làm việc tại Hội sở chính, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, và các tổ chức khác thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội sau khi có ý kiến phê duyệt của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

11. Sơ kết, tổng kết các hoạt động theo định kỳ và đột xuất.

12. Chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo toàn, phát triển vốn và tài sản của Ngân hàng Chính sách xã hội.

13. Đại diện pháp nhân Ngân hàng Chính sách xã hội trước pháp luật trong việc tổ tụng, giải quyết tranh chấp, thanh lý, giải thể và trong quan hệ quốc tế liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

14. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

15. Báo cáo các nội dung theo yêu cầu của Hội đồng quản trị và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 22. Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Phòng, Ban chuyên môn nghiệp vụ

1. Phó Tổng Giám đốc

a) Phó Tổng Giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo phân công của Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công, ủy quyền.

b) Phó Tổng Giám đốc do Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm, nhiệm kỳ là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

c) Phó Tổng Giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

d) Số lượng Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị xem xét, quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

2. Kế toán trưởng

a) Kế toán trưởng là người đứng đầu bộ máy kế toán của Ngân hàng Chính sách xã hội, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của Ngân hàng chính sách xã hội.

b) Chịu sự lãnh đạo của Tổng Giám đốc, giúp Tổng Giám đốc giám sát tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội.

c) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, trước pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ Kế toán trưởng và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

d) Kế toán trưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm, nhiệm kỳ là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

đ) Kế toán trưởng phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Văn phòng, các Phòng, Ban chuyên môn nghiệp vụ Hội sở chính:

a) Văn phòng, các Phòng, Ban chuyên môn nghiệp vụ Hội sở chính do Hội đồng quản trị thành lập và quy định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ.

b) Văn phòng, các Phòng, Ban chuyên môn nghiệp vụ Hội sở chính có chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong quản lý và điều hành công việc của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 23. Hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Chính sách xã hội và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro. ...

2. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ được áp dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quy định của Hội đồng quản trị và pháp luật có liên quan.

Chương III

HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Mục 1

NGUỒN VỐN VÀ HUY ĐỘNG VỐN

Điều 24. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

1. Vốn điều lệ được ngân sách nhà nước cấp khi thành lập và được cấp bổ sung hàng năm tương ứng với tỷ lệ tăng trưởng tín dụng được Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Vốn ngân sách nhà nước cấp bổ sung trong quá trình hoạt động, bao gồm cả vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Luật Đầu tư công và nguồn vốn ODA được Chính phủ giao.

Điều 25. Vốn ủy thác, vốn tài trợ

1. Vốn nhận ủy thác thực hiện tín dụng chính sách xã hội, cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các hiệp hội, các tổ chức khác, các cá nhân trong và ngoài nước.

2. Vốn tài trợ hợp pháp từ đóng góp tự nguyện không hoàn trả của cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các hiệp hội, các tổ chức khác trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

3. Việc cho vay, xử lý nợ bị rủi ro từ nguồn vốn ủy thác, vốn tài trợ được thực hiện theo quy định của bên ủy thác, bên tài trợ.

Điều 26. Vốn huy động và các nguồn vốn khác

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được huy động vốn dưới các hình thức sau:

a) Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiết kiệm của người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng Nhà nước bằng 2% số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam có trả lãi theo thỏa thuận. Các tổ chức tín dụng nhà nước không phải thực hiện quy định về duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội trong thời gian Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

c) Phát hành trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

d) Vốn vay tái cấp vốn từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

đ) Vốn vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

e) Vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài được Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện cho vay lại theo quy định của pháp luật.

g) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá khác.

h) Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2 CHO VAY

Điều 27. Đối tượng vay vốn

Đối tượng vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây được gọi là khách hàng vay vốn) là tổ chức, cá nhân được vay vốn theo quy định tại các chương trình, chính sách tín dụng do cấp có thẩm quyền ban hành.



Điều 28. Mục đích, điều kiện vay vốn, quy trình thủ tục cho vay

1. Khách hàng vay vốn đáp ứng các điều kiện vay và có mục đích vay vốn phù hợp với quy định tại các chương trình tín dụng do cấp có thẩm quyền ban hành.
2. Ngân hàng Chính sách xã hội quy định quy trình, thủ tục cho vay bảo đảm đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện.

Điều 29. Nguyên tắc cho vay

1. Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay đúng đối tượng, đảm bảo công khai, minh bạch, kiểm tra, giám sát trong việc cho vay vốn.
2. Khách hàng vay vốn sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 30. Phương thức cho vay

1. Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay trực tiếp đối với khách hàng vay vốn hoặc cho vay trực tiếp có ủy thác một số nội dung công việc trong quy trình cho vay thông qua các tổ chức chính trị - xã hội theo văn bản thỏa thuận giữa Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác.
2. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện ủy nhiệm một số nội dung công việc trong quy trình cho vay cho Ban quản lý Tổ Tiết kiệm và vay vốn. Quy chế hoạt động của Tổ Tiết kiệm và vay vốn thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.
3. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện giao dịch với khách hàng tại trụ sở hoạt động, điểm giao dịch.

Điều 31. Mức cho vay, thời hạn cho vay

Mức cho vay, thời hạn cho vay được quy định theo từng chương trình, chính sách tín dụng do cấp có thẩm quyền ban hành, căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay, khả năng nguồn vốn, thời hạn thu hồi vốn và khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn của chương trình.

Điều 32. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của bộ, ngành chủ trì thực hiện chương trình, chính sách hoặc đề nghị của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.
2. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay hoặc theo quy định của cấp có thẩm quyền theo từng chương trình, chính sách tín dụng.

Mục 3

DỊCH VỤ THANH TOÁN, NGOẠI HỐI VÀ NGÂN QUỸ

Điều 33. Mở tài khoản

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng khác trong nước; mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước; mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để phục vụ cho hoạt động của ngân hàng theo quy định của pháp luật. Sở Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội mở tài khoản thanh toán tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện hoạt động thanh toán của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng trong và ngoài nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định của pháp luật có liên quan để phục vụ hoạt động của ngân hàng.

Điều 34. Dịch vụ thanh toán, ngoại hối và ngân quỹ

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng theo quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện các hoạt động ngoại hối theo quy định của pháp luật.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội được ủy thác, nhận ủy thác và các dịch vụ thu hộ, chi hộ trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

5. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện nghiệp vụ gửi tiền tại các tổ chức tín dụng; mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng. Sở Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội là đại diện duy nhất của Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện các nghiệp vụ này.

6. Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện các dịch vụ khác về ngân hàng trên cơ sở phù hợp với điều kiện, khả năng, yêu cầu thực tế của Ngân hàng Chính sách xã hội và quy định của pháp luật.

Chương IV

GIẢI THỂ

Điều 35. Trường hợp giải thể

1. Giải thể Ngân hàng Chính sách xã hội khi hết thời hạn hoạt động theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội mà không được Thủ tướng Chính phủ cho gia hạn.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị. Hồ sơ, thủ tục giải thể Ngân hàng Chính sách xã hội được áp dụng theo quy định đối với tổ chức tín dụng tại Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 36. Thanh lý tài sản

Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội bị tuyên bố giải thể, việc thanh lý tài sản Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương V THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 37. Cung cấp thông tin

Ngân hàng Chính sách xã hội được trao đổi thông tin về hoạt động ngân hàng với các tổ chức tín dụng khác.

Điều 38. Bảo mật

1. Người quản lý, người lao động Ngân hàng Chính sách xã hội và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật các thông tin về hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Chương VI TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN

Điều 39. Thủ tướng Chính phủ

1. Quyết định các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội quy định tại Nghị định này.

2. Chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền và quy định của pháp luật đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 40. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Rà soát, nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội được cấp có thẩm quyền giao.

3. Cử đại diện tham gia Hội đồng quản trị, Ban Chuyên gia tư vấn, Ban Đại diện Hội đồng quản trị theo quy định tại Nghị định này.

Điều 41. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền và quy định của pháp luật đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Chỉ đạo việc duy trì số dư tiền gửi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước của các tổ chức tín dụng nhà nước gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 42. Bộ Tài chính

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền và quy định của pháp luật đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Chủ trì xây dựng, trình cấp có thẩm quyền về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro, cơ chế tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và nguồn vốn bổ sung (nếu có) cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hằng năm cho Ngân hàng Chính sách xã hội trước năm kế hoạch.

5. Quy định việc đăng ký hoạt động cho Ngân hàng Chính sách xã hội phù hợp với quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội tại Nghị định này.

Điều 43. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền và quy định của pháp luật đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trình cấp có thẩm quyền ban hành chuẩn nghèo đa chiều trong từng giai đoạn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn gắn với mục tiêu phát triển bền vững làm cơ sở hoạch định, xây dựng, hoàn thiện cơ chế tín dụng chính sách xã hội, rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng tín dụng chính sách xã hội.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia của giai đoạn làm căn cứ cho việc triển khai các chương trình tín dụng chính sách xã hội.

Điều 44. Bộ Nội vụ

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền và quy định của pháp luật đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện theo thẩm quyền và quy định của pháp luật liên quan đến các chính sách về lao động, tiền lương, tiền thưởng của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 45. Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ủy thác vốn ngân sách địa phương sang Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện chính sách ưu đãi theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

b) Chỉ đạo, tổ chức rà soát, xác định, phê duyệt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn làm căn cứ Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay theo quy định; rà soát, tổng hợp nhu cầu vay vốn tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn.

c) Chỉ đạo các sở, ngành, các tổ chức phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Chính sách xã hội trong việc triển khai tín dụng chính sách; chỉ đạo lồng ghép các mô hình, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, chương trình khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, đào tạo nghề gắn kết chặt chẽ với hoạt động tín dụng chính sách xã hội tại địa phương, giúp cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác sử dụng hiệu quả vốn vay; chỉ đạo củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động, chất lượng tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn.

d) Hỗ trợ về cơ sở vật chất, địa điểm, trang thiết bị, phương tiện làm việc nhằm nâng cao năng lực hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn.

đ) Chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát đối với tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn đảm bảo cho vay đúng đối tượng, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả.

e) Quyết định thành lập và giám sát hoạt động của Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này và quy định của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

g) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo thành lập và chấp thuận hoạt động của Tổ Tiết kiệm và vay vốn, phối hợp tổ chức và đảm bảo an toàn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội tại các điểm giao dịch trên địa bàn.

Điều 46. Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện, kịp thời báo cáo khó khăn, vướng mắc, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành có liên quan khi có diễn biến không bình thường có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 47. Các tổ chức tín dụng nhà nước

Các tổ chức tín dụng nhà nước có trách nhiệm duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định này.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 48. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ Điều 12 và Chương IV cho đến khi có quy định khác của cấp có thẩm quyền.

Điều 49. Điều khoản chuyển tiếp

Việc đăng ký hoạt động cho Ngân hàng Chính sách xã hội tiếp tục được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực cho đến khi có quy định của Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Nghị định này.

Điều 50. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b). M.Cường

70



TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc